**PHỤ LỤC 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

*(Kèm theo công văn số: /SNN-KHTC ngày tháng 4 năm 2024*

*của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

1. **Tên định mức: Điều tra, thống kê số lượng, chất lượng đàn gia súc, gia cầm.**

* Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri-CNTY1101
* Quy mô: 1 cuộc khảo sát trên toàn tỉnh.
* Thời gian thực hiện: 3 tháng
  1. **Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Diễn giải nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Định mức lao động trực tiếp** | | |  |
| 1 | Công điều tra, khảo sát (trình độ từ sơ cấp chuyên ngành Chăn nuôi, thú y trở lên) | | |  |
|  | - Khu vực đồng bằng: | công/01 thôn, bản, khu phố | ≤ 3 |
|  | - Khu vực miền núi: | công/01 thôn, bản, khu phố | ≤ 4 |
| **II** | **Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)** | | |  |
| 1 | Xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra (trình độ đại học trở lên) | công/cuộc điều tra, thống kê | <141 |  |
| 2 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thống kê (trình độ đại học trở lên) | công/cuộc điều tra, thống kê | 47 |  |
| 3 | Kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra thống kê, phúc tra kết quả điều tra thống kê (trình độ đại học | Ngày/huyện, thành phố, thị xã | 04 |  |

* 1. **Định mức giống, vật tư**

1. **Định mức giống vật tư phục vụ mô hình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT, số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Văn phòng phẩm | Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được giao. |  |
| 2 | Xăng xe |
| 3 | Chi khác |

1. **Định mức vật tư phục vụ tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Tập huấn nghiệp vụ điều tra, thống kê  *(Số lượng: ≥ 30 người/lớp. Đối tượng: Người trực tiếp điều tra, thống kê; người giám sát, theo dõi, kiểm tra việc điều tra, thống kê. Thời gian: 01 ngày/lớp).* | Lớp | ≤ 4 |  |

**2. Tên định mức: Nuôi trâu, bò thịt thâm canh**

* Mã sản phẩm dịch vụ: Qtri-CNTY1102
* Quy mô: 1 mô hình
* Thời gian thực hiện: 12 tháng

**2.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Công lao động phổ thông | Công | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình | Người dân đối ứng |
| 2 | Công cán bộ kỹ thuật | Tháng/ người | 12 |  |

**2.2. Định mức máy móc thiết bị**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên máy móc thiết bị** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Máy băm thái cỏ | Cái | 01 |  |
| 2 | Máy trộn thức ăn | Cái | 01 |

* 1. **Định mức giống, vật tư**

**a. Định mức giống vật tư phục vụ mô hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Giống | Kg/con | ≥ 150 |  |
| 2 | Thức ăn hỗn hợp | Kg/con | 840 |
| 3 | Chất bổ sung | Kg/con | 14,6 |

**b. Định mức vật tư phục vụ tập huấn, hội thảo tổng kết mô hình**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Tổ chức tập huấn | Lớp | 01 | *(Số lượng ≤ 30 người/lớp, Đối tượng: người tham gia mô hình và một số hộ nông dân có nhu cầu. Thời gian: 01 ngày/lớp)* |
| 2 | Hội nghị sơ kết, tổng kết | Cuộc | 01 |  |

**II. DỊCH VỤ THUỘC LĨNH VỰC THÚ Y.**

**1. Xây dựng bản đồ dịch tể (đối với các bệnh nguy hiểm ở động vật: bệnh Dại chó, Cúm gia cầm, Lở mồm long móng gia súc, Dịch tả lợn Châu Phi,…)**

**1.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **I** | **Định mức lao động trực tiếp** | | | |
| 1 |  |  |  |  |
| 1 | Công điều tra, thu thập thông tin các bệnh nguy hiểm ở động vật (trình độ từ sơ cấp chuyên ngành Chăn nuôi, thú y trở lên) |  |  |  |
| - | Khu vực đồng bằng: | công/01 thôn, bản, khu phố | ≤ 3 |  |
| - | Khu vực miền núi: | công/01 thôn, bản, khu phố | ≤ 4 |
| **II** | **Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ)** | | | |
| 1 | Xây dựng phương án điều tra, thu thập thông tin và lập mẫu phiếu điều tra (trình độ đại học trở lên) | công/cuộc điều tra | <141 |  |
| 2 | Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra, thu thập thông tin (trình độ đại học trở lên) | công/cuộc điều tra | 47 |  |
| 3 | Kiểm tra, giám sát hoạt động điều tra thống kê, phúc tra kết quả điều tra, thu thập thông tin (trình độ đại học trở lên) | ngày/01 huyện, thành phố, thị xã | ≤ 10 |  |
| 4 | Công nhập và xử lý dữ liệu, tổng hợp số liệu | công/cuộc điều tra | 69 |  |
|  |  |  |  |  |

**1.2. Định mức vật tư.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính và Số lượng** |
| 1 | Máy định vị tọa độ GPS | Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được giao. |
| 2 | Văn phòng phẩm |
| 3 | In ấn biểu mẫu điều tra |
| 4 | Xăng xe |
| 5 | Chi khác |

**1.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Tập huấn nghiệp vụ điều tra, thu thập và sử dụng biểu mẫu điều tra | Lớp | ≤ 3 | - Số lượng: ≥ 30 người/lớp.  - Đối tượng: Người trực tiếp điều tra, thống kê; người giám sát, theo dõi, kiểm tra việc điều tra (01 người/đơn vị hành chính)  - Thời gian: 01 ngày/lớp. |

**2. Điều tra lưu hành bệnh động vật**

**2.1. Bệnh Cúm gia cầm**

**2.1.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã) | Công/mẫu/xã | 01 | *- Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật:* *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/mẫu/xã | 01 | *- Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật:* *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/mẫu/xã | 0,5 | *- Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật:* Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người) |

**2.1.2. Định mức vật tư.**

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dụng cụ lấy mẫu |  |  | *- Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật:* Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu |
|  | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/xã/ người | 03 |
|  | Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml) | cái/xã | 29 |
|  | Bông thấm nước | Kg/xã | 0,1 |
|  | Cồn sát trùng | Lít/xã | 0,1 |
|  | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/xã | 01 |
|  | Ống fancol đựng mẫu (10ml) | cái/xã | 29 |
|  | Đá khô bảo quản lạnh | cái/xã | 10 |
| 2 | Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBSx10): 200ml |  |  | *- Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật: Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2. Hấp tiệt trùng, bảo quản ở nhiệt độ 40C* |
|  | Nước cất | Lít | 0,2 |
|  | NaCl | Gram | 16 |
|  | KCl | Gram | 0,4 |
|  | Na2HPO4 | Gram | 2,3 |
|  | KH2PO4 | Gram | 0,4 |

**2.1.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/xã | 29 | *+ n: Số mẫu cần lấy*  *+ p: Xác suất để phát hiện được bệnh (0,95)*  *+ d: Số con mắc bệnh (d=N x P)*  *+ P: Tỷ lệ hiện mắc dự đoán (Ví dụ: 10%)*  *+ N: Tổng đàn vật nuôi* |
| 2 | Lấy mẫu xét nghiệm kháng nguyên | Mẫu/xã | 29 | *Lấy 3 gam đến 5 gam bệnh phẩm (não, phổi, khí quản, lách, ruột...) của gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp gia cầm còn sống, sử dụng tăm bông để ngoáy dịch ổ nhớp (swab), họng hoặc lấy phân tươi sau đó cho vào dung dịch PBS (xem 3.8), pH 7,2 đến 7,4, có bổ sung dung dịch kháng sinh theo tỉ lệ 1:10* |

**2.2. Bệnh Lở mồm long móng gia súc**

**2.2.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã) | Công/mẫu/xã | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/mẫu/xã | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/mẫu/xã | 0,5 | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người) |

**2.2.2. Định mức vật tư.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn,yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Dụng cụ lấy mẫu |  |  | Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu |
|  | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/xã/ người | 03 |
|  | Kìm kẹp mũi bò | Cái | 01 |
|  | Dây cố định gia súc | M | 5 |
|  | Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml) | cái/xã | 29 |
|  | Kim lấy máu 18G | cái/xã | 29 |
|  | Bông thấm nước | Kg/xã | 0,1 |
|  | Cồn sát trùng | Lít/xã | 0,1 |
|  | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/xã | 01 |
|  | Ống fancol đựng mẫu (10ml) hoặc ống efpendor (5ml) | cái/xã | 29 |
|  | Đá khô bảo quản lạnh | cái/xã | 10 |
| 2 | Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBS 0,04M): 200ml |  |  | *Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2-7,6 với NaOH hoặc HCl. Khi dùng pha dung dịch bảo quản với Glyxerin tỷ lệ 1:1* |
|  | Nước cất | Lít | 0,2 |
|  | Na2HPO4.2H2O | Gram | 1,22 |
|  | KH2PO4 | Gram | 0,156 |
|  | Phenol red 1% | ml | 0,4 |
|  | Glyxerin | Lít | 0,2 |

**2.2.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/xã | 29 | *+ n: Số mẫu cần lấy*  *+ p: Xác suất để phát hiện được bệnh (0,95)*  *+ d: Số con mắc bệnh (d=N x P)*  *+ P: Tỷ lệ hiện mắc dự đoán (Ví dụ: 10%)*  *+ N: Tổng đàn vật nuôi* |
| 2 | Lấy mẫu biểu mô | Mẫu/xã | 29 | *Là mẫu lấy ở phần da vành và kẽ móng chân hoặc niêm mạc lợi, lưỡi của con vật nghi bị bệnh* |
| 3 | Lấy mẫu huyết thanh | Mẫu/xã | 29 | *Là máu đã được tách bỏ các thành phần hữu hình bằng cách để cho máu đông lại và chắt lấy huyết thanh* |

**2.3. Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi**

**2.3.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (29 mẫu/xã) | Công/mẫu/xã | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/mẫu/xã | 02 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/mẫu/xã | 01 | Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người) |

**2.3.2. Định mức vật tư.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Dụng cụ lấy mẫu |  |  | Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu |
|  | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/, lò GM tập trung | 03 |
|  | Gậy cố định heo | Cái | 01 |
|  | Bơm tiêm nhựa vô trùng (5ml) | cái/xã, lò GM tập trung | 29 |
|  | Kim lấy máu 18G | cái/xã, lò GM tập trung | 29 |
|  | Bông thấm nước | Kg/xã, lò GM tập trung | 0,1 |
|  | Cồn sát trùng | Lít/xã, lò GM tập trung | 0,1 |
|  | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/xã, lò GM tập trung | 01 |
|  | Đá khô bảo quản lạnh | cái/xã, lò GM tập trung | 10 |
|  | Ống fancol đựng mẫu (10ml) hoặc ống chống đông máu EDTA (4.1.1) | cái/xã, lò GM tập trung | 29 |
|  | Tăm bông vô trùng ngoáy lấy dịch hầu họng | cái/xã, lò GM tập trung | 29 |
|  | Túi nilon đựng mẫu | Kg | 0,05 |
| 2 | Hóa chất bảo quản mẫu (DD PBSx10): 200ml |  |  | *Pha loãng với 200ml nước cất, điều chỉnh pH = 7,2. Hấp tiệt trùng, bảo quản ở nhiệt độ 40C* |
|  | Nước cất | Lít | 0,2 |
|  | NaCl | Gram | 16 |
|  | KCl | Gram | 0,4 |
|  | Na2HPO4 | Gram | 2,3 |
|  | KH2PO4 | Gram | 0,4 |

**2.3.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/xã, lò GM tập trung | 29 | *+ n: Số mẫu cần lấy*  *+ p: Xác suất để phát hiện được bệnh (0,95)*  *+ d: Số con mắc bệnh (d=N x P)*  *+ P: Tỷ lệ hiện mắc dự đoán (Ví dụ: 10%)*  *+ N: Tổng đàn vật nuôi* |
| 2 | Lấy mẫu máu | Mẫu/xã, lò GM tập trung | 29 | *+ Dùng kim tiêm vô trùng 18G (5.1.5) lấy khoảng 5 ml máu của động vật đang sốt nghi mắc bệnh cho vào ống nghiệm có chất chống đông EDTA (4.1.1), lắc nhẹ.*  *+ Mẫu được bảo quản trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C. Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa 7 ngày* |
| 3 | Mẫu phủ tạng | Mẫu/lò GM tập trung | 29 | *- Lấy mẫu theo hướng dẫn của quy trình mổ khám theo*  *- Mẫu bao gồm: Lách, hạch bạch huyết, hạch amydal, thận, dịch tiết, dịch nổi tế bào sau khi phân lập vi rút để phát hiện vi rút.*  *- Mẫu được bảo quản trong túi nilon hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, tất cả được đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển trong điều kiện từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C đến âm 80°C. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 80°C.* |

**2.4. Bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm nuôi**

**2.4.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu | Công | 01 | *Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản,Ngư y* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/xã/ngày | 02 |

**2.4.2. Định mức vật tư.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Vật tư, dụng cụ lấy mẫu |  |  | *Hàng mới 100% phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu* |
|  | - Hộp nhựa đựng mẫu | Hộp/mẫu | 1 |
|  | - Túi nilong | Cái/mẫu | 2 |
|  | - Găng tay | Đôi/mẫu | 2 |
|  | - Cồn sát trùng | Lít/xã | 0,5 |
|  | - Bút đánh dấu | Cây/xã | 1 |
|  | - Thùng bảo quản | Cái/xã | 1 |
| 2 | Dung môi bảo quản mẫu | Lít/mẫu | 0,1 | *1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.* |

**2.4.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy |  |  |  |
|  | - Cơ sở sản xuất giống | ao/cơ sở | - <= 5 ao lấy 100%  - >5 ao lấy tối thiểu 5 ao | *- Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật:*  C:\Users\Administrator\Desktop\image002.gif |
|  | - Cơ sở thương phẩm | ao/cơ sở | -<=2 ao, lấy tối thiểu 1 ao.  - >3 ao lấy tối thiểu 2 ao. |

**2.5. Bệnh Đốm trắng trên tôm nuôi**

**2.5.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu | Công | 01 | *Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản,Ngư y* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/xã/ngày | 02 |

**2.5.2. Định mức vật tư.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Vật tư, dụng cụ lấy mẫu |  |  | *Hàng mới 100% phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu* |
|  | - Hộp nhựa đựng mẫu | Hộp/mẫu | 1 |
|  | - Túi nilong | Cái/mẫu | 2 |
|  | - Găng tay | Đôi/mẫu | 2 |
|  | - Cồn sát trùng | Lít/xã | 0,5 |
|  | - Bút đánh dấu | Cây/xã | 1 |
|  | - Thùng bảo quản | Cái/xã | 1 |
| 2 | Dung môi bảo quản mẫu | Lít/mẫu | 0,1 | *1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.* |

**2.5.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy |  |  |  |
|  | - Cơ sở sản xuất giống | ao/cơ sở | - <= 5 ao lấy 100%  - >5 ao lấy tối thiểu 5 ao | C:\Users\Administrator\Desktop\image002.gif |
|  | - Cơ sở thương phẩm | ao/cơ sở | -<=2 ao, lấy tối thiểu 1 ao.  - >3 ao lấy tối thiểu 2 ao. |

**3. Chẩn đoán thú y**

**3.1. Bệnh Cúm gia cầm**

**3.1.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch) | Công/ổ dịch | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/ổ dịch | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/ổ dịch | 0,5 | *Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật* |

**3.1.2. Định mức vật tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/ổ dịch | 03 | Hàng mới 100%.  Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu |
| 2 | Bông thấm nước | Kg/ổ dịch | 0,1 |
| 3 | Cồn sát trùng | Lít/ổ dịch | 0,1 |
| 4 | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/ổ dịch | 01 |
| 5 | Đá khô bảo quản lạnh | cái/ổ dịch | 10 |
| 6 | Túi nilon đựng mẫu | Kg/ổ dịch | 0,05 |

**3.1.3. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/ổ dịch | 3-5 | *Lấy 3 gam đến 5 gam bệnh phẩm (não, phổi, khí quản, lách, ruột...) của gia cầm bị bệnh. Trong trường hợp gia cầm còn sống, sử dụng tăm bông để ngoáy dịch ổ nhớp (swab), họng hoặc lấy phân tươi sau đó cho vào dung dịch PBS (xem 3.8), pH 7,2 đến 7,4, có bổ sung dung dịch kháng sinh theo tỉ lệ 1:10*  *Mẫu phải được bảo quản lạnh từ 2°C - 8°C và vận chuyển ngay đến phòng thí nghiệm trong vòng 24h.* |

**3.2. Bệnh Lở mồm long móng gia súc**

**3.2.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch) | Công/ổ dịch | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/ổ dịch | 01 | *Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/ổ dịch | 0,5 | *Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)* |

**3.2.2. Định mức vật tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/ổ dịch | 03 | *Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu* |
| 2 | Kìm kẹp mũi bò | Cái | 01 |
| 3 | Dây cố định gia súc | m | 5 |
| 4 | Bông thấm nước | Kg/ổ dịch | 0,1 |
| 5 | Cồn sát trùng | Lít/ổ dịch | 0,1 |
| 6 | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/ổ dịch | 01 |
| 7 | Đá khô bảo quản lạnh | cái/ổ dịch | 10 |
| 8 | Ống fancol 10ml | Cái | 03 |

**3.2.3. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/ổ dịch | 3 | *+ Mẫu biểu mô trong vòng 7 ngày kể từ khi phát hiện bệnh để phát hiện kháng nguyên, còn sau 7 ngày thì lấy mẫu huyết thanh để phát hiện kháng thể. Mẫu bệnh phẩm biểu mô tối thiểu là 2g/mẫu/con; được bảo quản trong dung dịch bảo quản đệm PBS 0,04 M có bổ sung kháng sinh và Glyxerin 1:1, pH từ 7,2 đến 7,6 ở nhiệt độ âm 20°C.*  *+ Máu được lấy lượng tối thiểu là 3ml/mẫu, để máu đông tự nhiên, tách lấy huyết thanh, bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C - 8°C.*  *+ Bảo quản và vận chuyển mẫu trong điều kiện lạnh từ 2°C đến 8°C; gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa trong 7 ngày. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 20 °C (đối với mẫu huyết thanh) và ở âm 80 °C (đối với mẫu bệnh phẩm phát hiện vi rút).* |

**3.3- Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi**

**3.3.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch) | Công/ổ dịch | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/ổ dịch | 01 | *Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/ổ dịch | 0,5 | *Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật* |

**3.3.2. Định mức vật tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/ổ dịch | 03 | *-* Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu |
| 2 | Bông thấm nước | Kg/ổ dịch | 0,1 |
| 3 | Cồn sát trùng | Lít/ổ dịch | 0,1 |
| 4 | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/ổ dịch | 01 |
| 5 | Đá khô bảo quản lạnh | cái/ổ dịch | 10 |
| 6 | Ống fancol 10ml | Cái | 03 |

**3.3.3. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/ổ dịch | 3 | + Loại mẫu: máu chống đông, lách, hạch amydal, thận, để phát hiện vi rút. *(Đối với máu chống đông dùng kim tiêm vô trùng 18G (5.1.5) lấy khoảng 5 ml máu của động vật đang sốt nghi mắc bệnh cho vào ống nghiệm có chất chống đông EDTA (4.1.1), lắc nhẹ)*  + *Bảo quản mẫu trong túi nilon hoặc lọ đựng bệnh phẩm vô trùng, đặt trong thùng bảo ôn và vận chuyển từ 2°C đến 8°C. Mẫu bệnh phẩm gửi đến phòng thí nghiệm trong vòng 24 giờ sau khi lấy, kèm theo phiếu gửi bệnh phẩm, nếu quá thời gian đó, bệnh phẩm phải được bảo quản ở nhiệt độ đông băng từ âm 20°C đến âm 80°C. Huyết thanh bảo quản ở nhiệt độ từ 2°C đến 8°C tối đa 7 ngày. Lưu mẫu bệnh phẩm ở nhiệt độ âm 20°C (đối với mẫu huyết thanh) và ở âm 80°C (đối với mẫu bệnh phẩm khác).* |

**3.4. Bệnh Viêm da nổi cục trâu bò**

**3.4.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu (ổ dịch) | Công/ổ dịch | 01 | *- Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/ổ dịch | 01 | *Chuyên ngành Chăn nuôi thú y trung cấp trở lên (tối thiểu: 02 người)* |
| 3 | Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ | Công/ổ dịch | 0,5 | *Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật (tối thiểu: 01 người)* |

**3.4.2. Định mức vật tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Bảo hộ lao động (Bộ phòng dịch, kính, khẩu trang, găng tay, ủng) | Bộ/ổ dịch | 03 | Hàng mới 100%. Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật của công tác lấy mẫu |
| 2 | Kìm kẹp mũi bò | Cái | 01 |
| 3 | Dây cố định gia súc | M | 5 |
| 4 | Bông thấm nước | Kg/ổ dịch | 0,1 |
| 5 | Cồn sát trùng | Lít/ổ dịch | 0,1 |
| 6 | Phích lạnh bảo quản mẫu | cái/ổ dịch | 01 |
| 7 | Đá khô bảo quản lạnh | cái/ổ dịch | 10 |
| 8 | Ống fancol 10ml | Cái | 03 |

**3.4.3. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Số lượng mẫu lấy | Mẫu/ổ dịch | 3 | *Mẫu da tổn thương, vảy, máu được chống đông bằng chất EDTA hoặc gạc nước bọt.*  *Mẫu Vảy và da đựng trong ống lấy mẫu sạch hoặc các loại dụng cụ an toàn khác.* |

**3.5. Bệnh Đốm trắng trên tôm**

**3.5.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu | Công | 01 | *Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản,Ngư y* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/xã/ngày | 02 |

**3.5.2. Định mức vật tư.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Vật tư, dụng cụ lấy mẫu |  |  | *Hàng mới 100% phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu* |
|  | - Hộp nhựa đựng mẫu | Hộp/mẫu | 1 |
|  | - Túi nilong | Cái/mẫu | 2 |
|  | - Găng tay | Đôi/mẫu | 2 |
|  | - Cồn sát trùng | Lít/xã | 0,5 |
|  | - Bút đánh dấu | Cây/xã | 1 |
|  | - Thùng bảo quản | Cái/xã | 1 |
| 2 | Dung môi bảo quản mẫu | Lít/mẫu | 0,1 | *1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.* |

**3.5.3. Định mức triển khai.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| **1** | Số lượng mẫu lấy | Ao/cơ sở | <=1 |  |

**3.6. Bệnh Hoại tử gan tụy cấp tính trên tôm.**

**3.6.1. Định mức lao động**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Công chuẩn bị và xử lý dụng cụ lấy mẫu | Công | 01 | *Chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản,Ngư y* |
| 2 | Công lao động kỹ thuật | Công/xã/ngày | 02 |

**3.6.2. Định mức vật tư**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| 1 | Vật tư, dụng cụ lấy mẫu |  |  | *Hàng mới 100% phù hợp với yêu cầu của công tác lấy mẫu* |
|  | - Hộp nhựa đựng mẫu | Hộp/mẫu | 1 |
|  | - Túi nilong | Cái/mẫu | 2 |
|  | - Găng tay | Đôi/mẫu | 2 |
|  | - Cồn sát trùng | Lít/xã | 0,5 |
|  | - Bút đánh dấu | Cây/xã | 1 |
|  | - Thùng bảo quản | Cái/xã | 1 |
| 2 | Dung môi bảo quản mẫu | Lít/mẫu | 0,1 | *1 thể tích mẫu ngâm trong 10 thể tích cồn.* |

**3.6.3. Định mức triển khai**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật** |
| **1** | Số lượng mẫu lấy | Ao/cơ sở | <=1 |  |